

KHẢO SÁT TỪ NGỮ XUNG HÔ TRONG DIỄN NGÔN HỘI THOẠI QUA TÁC PHẨM “ĐẢO” CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ

Ngô Hải Quân¹, Châu Thiện Mỹ², Phan Tuấn Ly^{3*}

¹ Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM

² Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM

³ Khoa Ngoại ngữ pháp lý, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

ngohaiquan1996@gmail.com, thienmytct@gmail.com, phantuanly@gmail.com

TÓM TẮT— Việc giao tiếp của con người cùng một dân tộc sẽ có những đặc trưng riêng biệt nếu được tiến hành ở những vùng miền khác nhau. Văn chương do tác giả ở các vùng miền khác nhau viết ra cũng có thể phản ánh những đặc trưng giao tiếp của người ở vùng miền đó. Bài viết này khảo sát đặc điểm của các từ ngữ xung hô chỉ người nói và người nghe của những nhân vật giao tiếp với nhau trong các tác phẩm văn học. Ngữ liệu khảo sát từ ngữ xung hô người nói và người nghe là tuyển tập truyện ngắn “Đảo” của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư, một nhà văn có xuất thân từ vùng đất Tây Nam Bộ. Tuyển tập này gồm 17 truyện ngắn với hơn 100 trang ngữ liệu, chứa đựng 125 câu thoại có từ ngữ xung hô. Các đoạn hội thoại được thu thập và tiến hành phân tích nhằm lột tả đặc điểm của các từ ngữ xung hô trong giao tiếp của các nhân vật trong truyện ngắn này. Kết quả nghiên cứu cho thấy từ ngữ xung hô chỉ người nói và người nghe được sử dụng khá linh hoạt trong tác phẩm Đảo với các phương thức diễn đạt chủ yếu là “tôi” (người nói), “em” (người nói và cả người nghe), “ông” (người nghe). Qua việc khái quát các đặc điểm này, bài viết cũng liên hệ với những đặc điểm hội thoại của con người miền Tây Nam Bộ để nhìn thấy nét đẹp trong việc vận dụng đặc điểm hội thoại cũng như nghệ thuật sử dụng ngôn từ để miêu tả sự giản dị, mộc mạc của con người ở vùng đất này.

Từ khóa— phân tích hội thoại, từ ngữ chỉ ngôi, phân tích diễn ngôn, truyện ngắn Đảo;

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Miền Tây Nam Bộ là khu vực có nhiều tỉnh thành với những đặc trưng riêng biệt với các vùng đất khác. Phương ngữ và các đặc điểm giao tiếp cũng khá đa dạng trong đời sống thường nhật của người dân. Bên cạnh đó, các từ ngữ chỉ người nói và người nghe trong giao tiếp cũng rất đa dạng, tạo ra đặc trưng riêng trong hội thoại của con người ở vùng đất này. Miền Tây Nam Bộ đa dạng các tộc người sinh sống, nhưng chủ yếu bởi ba nhóm dân tộc chính là Kinh, Khmer và Hoa. Có lẽ sự kết hợp giữa ba tộc người, với ba ngôn ngữ riêng biệt đã tạo nên các đặc trưng trong việc xưng hô, từ đó hình thành nên đặc trưng phương ngữ vùng Tây Nam Bộ.

Từ ngữ xưng hô trong giao tiếp của người Việt được nhiều học giả quan tâm [6], nhưng vẫn chưa có một định nghĩa rõ ràng nào liên quan đến lớp từ này trong tiếng Việt. Bùi Thị Thuý Hằng [6] cho rằng từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt không chỉ giúp thể hiện thái độ, tư tưởng tình cảm, quan hệ xã hội, địa vị xã hội của các nhân vật mà qua đó còn phản ánh văn hóa dân tộc, văn hóa các vùng miền thông qua lớp từ đa dạng, phong phú và linh hoạt. Phạm vi sử dụng từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe trong văn hoá của người Việt Nam nói chung và người Tây Nam Bộ nói riêng, rất phổ biến và đa dạng. Việc sử dụng từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe linh động trong từng cuộc thoại tùy thuộc vào nhiều yếu tố mà trước hết là mối quan hệ giữa những người giao tiếp. Nếu nói theo Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, thì các quan hệ liên nhân sẽ chi phối đến việc lựa chọn từ ngữ diễn đạt người nói và người nghe này. Văn hoá giao tiếp của người miền Tây gần gũi, dễ chịu, dung hoà. Điều này có thể nhận thấy thông qua ngữ điệu giao tiếp, cách xưng hô trong các cuộc thoại của người miền Tây thường không dè dặt như các vùng miền khác. Để có nền tảng lý thuyết cho việc định vị từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe trong nghiên cứu này, chúng tôi tạm hiểu từ ngữ xưng hô chỉ người nói là những từ ngữ dùng để chỉ bản thân người nói (hoặc nhóm người bao gồm cả người nói). Tương ứng, từ ngữ xưng hô chỉ người nghe là những từ ngữ dùng để chỉ người nghe/ đối phương trong giao tiếp khi xác định trong các cặp phát ngôn. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tạm sử dụng vắn tắt thành người nói và người nghe.

Nhiều nghiên cứu về từ ngữ xưng hô của vùng đất miền Tây dưới góc nhìn của phương ngữ học hoặc ngôn ngữ học xã hội, tuy nhiên, nghiên cứu từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt qua góc nhìn của phân tích diễn ngôn hội thoại vẫn chưa được nhiều học giả quan tâm. Đặc biệt, nghiên cứu từ ngữ xưng hô tập trung vào người nói và người nghe vẫn chưa có công bố liên quan nào. Trong bài viết này, chúng tôi chọn ngữ liệu nghiên cứu về từ ngữ xưng hô của vùng đất Tây Nam Bộ trong tập truyện ngắn “Đảo” của Nguyễn Ngọc Tư làm ngữ liệu nghiên cứu.

Lý do để chọn tác phẩm này là vì tập truyện này viết về Đồng bằng sông Cửu Long, một vùng đất thân thuộc của nữ nhà văn này. Đồng thời, chúng tôi cũng là những người con của vùng đất mến yêu này, luôn muốn tìm về các giá trị của vùng đất quê hương. Do vậy, việc nghiên cứu ngôn ngữ trong các tác phẩm văn chương của những tác

* Coressponding Author

giả có xuất thân miền Tây Nam Bộ cũng là một kỳ vọng với bản thân nhóm tác giả. Trên cơ sở này, chúng tôi đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu sau nhằm thoả mãn yêu cầu của mục tiêu nghiên cứu:

Một là, từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe trong diễn ngôn hội thoại của nhân vật trong tác phẩm “Đảo” của Nguyễn Ngọc Tư được sử dụng bằng những phương tiện diễn đạt nào?

Hai là, tần suất sử dụng từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe trong hội thoại này như thế nào?

II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Dưới góc nhìn ngữ học, nghiên cứu hội thoại đã được tiến hành từ rất lâu bởi nhiều học giả. Nghiên cứu hội thoại trong văn học từ các cứ liệu tác phẩm không phải là đề tài mới mẻ tại Việt Nam. Bài nghiên cứu này sẽ tham khảo những công trình trước đây của các nhà nghiên cứu tiền bối, đặc biệt là về các từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe tại vùng Tây Nam Bộ. Mặc dù chủ đề này đã được đề cập trước đây, chúng tôi sẽ tập trung phân tích sâu hơn về sự đa dạng của các ngôi xưng trong tác phẩm, nhằm chứng minh tính phong phú của ngôn ngữ tại vùng đất này, đồng thời đóng góp vào việc hiểu biết về ngữ điệu trong văn hóa Tây Nam Bộ thông qua các đoạn hội thoại trong tác phẩm “Đảo.”

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ xác định và phân tích các từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe trong tác phẩm “Đảo” của nữ nhà văn Nguyễn Ngọc Tư. Bằng cách tiếp cận này, chúng tôi mong muốn khảo sát một cách có hệ thống nhóm từ ngữ xưng hô, nhằm làm nổi bật sự đa dạng ngôn ngữ của khu vực Tây Nam Bộ. Các ngữ liệu được thu thập từ những cuộc hội thoại trong tác phẩm sẽ là cơ sở cho việc xác định các từ ngữ xưng hô. Việc này không chỉ cung cấp những giá trị thiết thực cho công trình nghiên cứu trong lĩnh vực hội thoại mà còn ghi lại những hình thức xưng hô độc đáo trong giao tiếp của người dân miền Tây, từ đó mở ra cái nhìn thú vị cho độc giả về vùng đất này. Điểm nổi bật của nghiên cứu là việc cung cấp một cái nhìn mới mẻ về từ ngữ xưng hô trong hội thoại văn học do tác giả người miền Tây Nam Bộ xây dựng. Qua việc phân tích các từ ngữ xưng hô trong tác phẩm, chúng tôi hy vọng sẽ ghi nhận được những đặc điểm riêng biệt và sự hấp dẫn của các từ xưng hô khi xem xét theo lý thuyết phân tích hội thoại và diễn ngôn.

Riêng đối với việc nghiên cứu từ ngữ xưng hô, các học giả ở Việt Nam cũng đã trình bày nhiều khía cạnh đa dạng. Trần Thị Ngọc Lang [1] đã dành cả một chương sách để nói về cách xưng hô trong phương ngữ Nam Bộ và định vị sự khác biệt giữa phương ngữ các vùng miền về mặt từ vựng – ngữ nghĩa giữa phương ngữ Nam Bộ với phương ngữ Trung Bộ và Bắc Bộ ở Việt Nam. Nguyễn Văn Khang [2] đã tổng hợp nhiều bài viết liên quan đến ngôn ngữ giao tiếp, mang đậm bản sắc văn hoá của người Việt, chẳng hạn như: Nghi thức lời nói trong giao tiếp gia đình người Việt, các cung bậc của ngôn ngữ trong giao tiếp vợ chồng người Việt, tên người Việt và cách sử dụng chúng trong giao tiếp gia đình, xưng hô giữa các thành viên trong gia đình người Việt, sự lễ phép trong giao tiếp ngôn ngữ gia đình ở lời cầu khiến. Lò Thị Hồng Nhung [3] nghiên cứu cách xưng hô bằng các danh từ thân tộc trong tiếng Thái.

Trương Thị Diễm [4] đi vào tìm hiểu cơ sở của việc chuyển hoá từ danh từ thân tộc thành từ ngữ xưng hô, tuy không quá nhiều nhưng việc luân chuyển các ngôi xưng giữa người nói và người nghe, có luân phiên thay đổi linh hoạt, không cứng nhắc. Hữu Đạt [5] nghiên cứu về từ ngữ để xưng hô trong tiếng Việt và kết luận rằng ngôn ngữ tiếng Việt có mối quan hệ vô cùng mật thiết với văn hoá, nhờ đó mà các từ xưng gọi trong tiếng Việt cũng đa dạng và phong phú hơn nhiều.

Cùng xu hướng, Bùi Thị Thuý Hằng [6] so sánh mối quan hệ giữa người nói và người nghe trong các ngôn ngữ trên thế giới. Từ đó, tác giả khái quát rằng hệ thống ngôn ngữ dân tộc mang những đặc trưng riêng biệt về ngôn ngữ và tư duy, do được cấu thành từ hệ thống từ ngữ xưng hô. Các từ ngữ xưng hô theo vị trí của người nói và người nghe đều phụ thuộc vào mối quan hệ xã hội hay các mối quan hệ thân tộc, mục đích cho phù hợp với nhu cầu giao tiếp. Tương tự với xu hướng nghiên cứu này, Vũ Minh Hiền [7] cũng đối chiếu ngôn ngữ Nhật – Việt nhằm đề xuất ứng dụng trong hoạt động giáo dục ngôn ngữ.

Các nghiên cứu của học giả ở Việt Nam liên quan đến từ ngữ xưng hô đã được giới thiệu và phân tích ở trên. Những công bố này minh chứng cho việc nghiên cứu về từ ngữ chỉ ngôi xưng trong tiếng Việt vẫn có những thu hút nhất định trong giới nghiên cứu. Đồng thời, các giá trị khoa học của những công trình này sẽ soi sáng cho việc nghiên cứu về từ ngữ chỉ ngôi xưng trong tác phẩm văn học của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư trong bài viết này.

III. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Harvey Sacks cùng với hai đồng nghiệp của ông, Emanuel Schegloff và Gail Jefferson, được coi là người sáng lập của “phân tích hội thoại” [8] tiếp cận từ lý thuyết của ngành xã hội học. Ngôn ngữ học cũng quan tâm đến hội thoại, điều này được chứng minh bởi số lượng học giả nghiên cứu lĩnh vực này. Quan điểm phân tích hội thoại của Sacks cũng đã có ảnh hưởng nhất định đối với nghiên cứu ngôn ngữ học. Trong bài viết này, chúng tôi khái

quát các mục tiêu quan trọng của phân tích hội thoại xét trong mối quan hệ với ngôn ngữ học ứng dụng, cụ thể như sau.

Thứ nhất, mục tiêu là khái quát các khuôn mẫu hội thoại. Thông qua việc phân tích các cuộc hội thoại thường nhật, các nhà phân tích hội thoại có thể xác định các mẫu quy phạm và lặp đi lặp lại. Những khuôn mẫu này giúp các cuộc hội thoại trong đời sống trở nên mạch lạc và có trật tự, từ đó tạo điều kiện cho việc giao tiếp hiệu quả.

Thứ hai, mục tiêu là định hướng các chủ thể tham gia hội thoại. Các khuôn mẫu của hội thoại có thể định hướng, thậm chí ép buộc con người trong quá trình tương tác. Khi giao tiếp, con người có xu hướng tuân theo các khuôn mẫu giao tiếp thông thường nhất định. Ví dụ, thường sau lời quở trách của thầy giáo sẽ là một lượt lời đồng ý hoặc sự im lặng, mặc dù có thể có sự không hài lòng bên trong.

Cuối cùng, mục tiêu là xác định đặc tính của những người tham gia hội thoại. Trong giao tiếp của con người, mỗi cá nhân sẽ mang những đặc tính (identity) nhất định khi tham gia hội thoại. Những đặc tính này có thể được nhận diện thông qua phân tích hội thoại. Ví dụ, những người đàn ông, bệnh nhân, người trung niên hay người cha đều có những đặc điểm giao tiếp khác nhau trong hội thoại. Việc nhận ra những đặc tính này trong hội thoại cũng là một mục tiêu quan trọng của phân tích hội thoại.

Những mục tiêu này cho thấy phân tích hội thoại quan tâm đến rất nhiều bình diện của việc giao tiếp của con người, trong đó có cả các đặc tính tộc người. Giao tiếp không chỉ phản ánh hiện thực xã hội, mà còn phản ánh các đặc trưng của tộc người. Do vậy, việc nghiên cứu giao tiếp từ bình diện phân tích hội thoại hay phân tích diễn ngôn (nói) đều mang lại những giá trị học thuật nhất định. Tùy thuộc vào quy mô ngữ liệu, nghiên cứu có thể khái quát được những đặc trưng cá nhân, văn hóa vùng, thậm chí một dân tộc.

IV. PHƯƠNG PHÁP VÀ NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU

Tập truyện ngắn “Đảo” của Nguyễn Ngọc Tư bao gồm 17 mẫu truyện ngắn trong tác phẩm. Mỗi mẫu truyện trong tác phẩm là những lần cảm xúc chạm vào đáy lòng của độc giả với tâm tình sâu lắng. Tập truyện này được nhà xuất bản Trẻ phát hành vào năm 2022 với 144 trang giấy theo khổ A5. Trên cơ sở ngữ liệu này, chúng tôi tiến hành khảo sát từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe nhằm tiến đến khái quát hoá đặc điểm diễn ngôn hội thoại trong tác phẩm văn học của Nguyễn Ngọc Tư. Bài viết sử dụng các phương pháp: phương pháp miêu tả ngôn ngữ học và phương pháp phân tích diễn ngôn tập trung vào diễn ngôn nói trong tác phẩm văn học. Hai phương pháp này được sử dụng để có thể khái quát đặc điểm hội thoại trong tác phẩm văn học Đảo trên bình diện ngữ học.

V. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

A. KẾT QUẢ

Tác phẩm “Đảo” của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư đã sử dụng 125 đơn vị thoại để tái hiện hội thoại của nhân vật. Các đơn vị thoại này đa phần đều là một phát ngôn, được tác giả sử dụng để ghi nhận sự tương tác giữa người dẫn truyện (tác giả), nhân vật trong truyện với nhau. Chúng tôi tạm sử dụng khái niệm “câu thoại” để định vị các đơn vị thoại này. Bảng 1 ghi nhận số lượng câu thoại trong toàn bộ ngữ liệu nghiên cứu. Trên cơ sở của các câu thoại này, bài viết tiến hành khảo sát từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe trong hội thoại thuộc tác phẩm Đảo.

Bảng 1. Thống kê số lượng cặp thoại trong tác phẩm Đảo

STT	Nhan đề truyện	Số lượng (câu thoại)
1	Biến mất ở Thư viện	4
2	Xác bụi	2
3	Trong mùa mặt rừng	5
4	Đảo	6
5	Áo đỏ bắt đền	2
6	Bâng quơ khói nắng	1
7	Sổ lồng	8
8	Coi tay vào sáng mưa	4
9	Đánh mất cô dâu	3
10	Đường về Xẻo Đàng	17
11	Mưa qua trắng gió	10
12	Chụp ảnh gia đình	11
13	Vị của lời cảm	8

14	Lưu lạc	9
15	Củi mực trôi về	21
16	Đi bụi	6
17	Tro tàn rục rở	8
Tổng cộng		125

Trong diễn ngôn hội thoại của nhân vật trong tác phẩm “Đảo” của Nguyễn Ngọc Tư, từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe được sử dụng khá nhiều trong ngữ liệu nghiên cứu. Việc sử dụng từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe trong tác phẩm đã phần nào miêu tả được cuộc thoại trong ngôi xưng của người miền Tây, một cách thú vị, linh hoạt, hấp dẫn người vùng miền khác không kém phần tinh tế trong việc dùng từ linh hoạt xưng hô – gọi đáp. Từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe trong tác phẩm được thống kê trong Bảng 2 để thấy sự linh hoạt trong tác phẩm “Đảo” của Nguyễn Ngọc Tư.

Bảng 2. Từ ngữ chỉ người nói và người nghe trong tác phẩm “Đảo”

Người nói		Người nghe	
Ít	Nhiều	Ít	Nhiều
em/ anh/ tôi/ mình/ chồng /ba/ con /tui/ vợ/ mày/ tao/ chị/anh hai Xưng tên/ vị trí của người nói: Ngổ/ Mỹ Châu	tụi Hảo/ tụi mình	mày/ cưng/ thầy/ cô/ em/ bây/ chú/ mậy/ ổng/ ông/ cha/ mẹ Gọi tên/ vị trí của người nghe: cô Năm/ ông lão/ chị Quý/ Tí	Chưa ghi nhận

Từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe xuất hiện thường diễn ra trong các cuộc thoại thuộc đời sống sinh hoạt thường nhật của người vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả khảo sát cho thấy các phương thức diễn đạt người nói và hai trong hội thoại của nhân vật khá đa dạng, được điều chỉnh linh hoạt phụ thuộc vào quan hệ liên nhân giữa các chủ thể giao tiếp. Việc sử dụng ngôi xưng nhằm truyền tải nội dung ngắn gọn, súc tích và phù hợp đến người được truyền tải. Song, đôi khi điều này cũng dẫn đến những sai lệch về nghĩa do không có sự nhất quán về việc sử dụng ngôi ở các vùng miền. Thêm một điều khá thú vị trong việc sử dụng ngôi xưng ở tác phẩm văn học rất linh hoạt, không bị gói gọn về mặt hình thức hay nội dung. Thay vào đó, nó được diễn đạt cụ thể tường tận, mạch lạc phù hợp với phương ngữ địa phương. Bảng 3 ghi nhận kết quả khảo sát số lần xuất hiện của từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe trong tác phẩm “Đảo” của Nguyễn Ngọc Tư.

Bảng 3. Kết quả khảo sát tần suất của từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe

Người nói			Người nghe	
STT	Phương thức diễn đạt	Tần suất	Phương thức diễn đạt	Số lần xuất hiện
1	tụi Hảo	1	mày/ mậy/ mậy	1
2	tụi	3	ông	8
3	em	10	ông lão	3
4	anh	5	cưng	2
5	tôi	34	cha mẹ	1
6	mình	4	cha	4
7	ba	3	mẹ	1
8	con	2	thầy	5
9	chị	6	em	9
10	tui	6	anh hai	1

11	vợ	1	cô	5
12	tao	2	bây	2
13	bà	2	con	2
14	tụi mình	1	chị	1
15	tụi con	1	ta	1
16	cha	1	chú	1
17	Xưng tên/ vị trí của người nói	2	Xưng tên/ vị trí của người nghe	5
18			anh	5
19			má	2

Sự phân bố của từ ngữ xưng hô chỉ người nói (ít) được khảo sát ở Bảng 2 thể hiện các vai xưng rất linh hoạt và số lần lặp lại trong tác phẩm xuất hiện nhiều ở các từ: *tôi* (xuất hiện 34 lần); *em* (xuất hiện 10 lần); *chị/ tui* (xuất hiện 6 lần); *anh* (xuất hiện 5 lần); *tụi/ ba* (xuất hiện 3 lần); *con/ tao/ bà* (xuất hiện 2 lần); *ông/ chồng/ Ngổ/ mày/ em là Phụng/ em là Mỹ Châu/ Dè/ cha* (xuất hiện 1 lần). Sự phân bố của từ ngữ xưng hô chỉ người nói (nhiều) xuất hiện lần lượt các lần như sau: *tụi Hảo/ tụi mình/ tụi con* (mỗi phương thức diễn đạt xuất hiện 1 lần). Việc xưng tên của nhân vật/ đối phương cũng được xuất hiện trong ngữ liệu khảo sát. Từ “*tôi*” với sự xuất hiện 34 lần trong tác phẩm cho thấy ngôi xưng này rất phổ biến, từ ngữ xưng hô chỉ người nói “*tôi*” vẫn thường thấy nhiều trong ngôi xưng phổ thông và thường được sử dụng trong quá trình giao tiếp. Tần suất xuất hiện của từ này không nằm ngoài dự kiến của kết quả nghiên cứu. Các ngôi xưng còn lại cũng xuất hiện khá nhiều trong đời sống thường nhật của người miền Tây Nam Bộ (*em, chị/ tui, anh, tụi/ ba, con/ tao/ bà, tụi Hảo/ ông/ chồng/ Ngổ/ mày/ em là Phụng/ em là Mỹ Châu/ Dè/ tụi mình/ tụi con/ cha*). Các từ ngữ xưng hô này được sử dụng khá linh hoạt, không tuân theo khuôn khổ nhất định nào.

Câu thoại 1: “có, mưa lớn, nên tụi Hảo mới tạt vô nhà sách để trốn mưa. Chớ tụi này ít học, nuốt chữ đâu có nổi...”

Câu thoại 2: “Bữa đó mà nắng thì tụi này về nhà luôn, biết đâu Sinh không đi mất...”

Câu thoại 1 và 2 được trích ra trong mẩu truyện “Biến mất ở Thư Viên” miêu tả nội dung phù hợp cuộc nói chuyện của người miền Tây Nam Bộ trong việc sử dụng ngôi xưng là “*tụi + tên*”, “*tụi này*” thay cho cách dùng từ khác với miền Bắc Bộ. Nhìn từ quan hệ liên nhân trong giao tiếp giữa những người Tây Nam Bộ với nhau, đây là những từ ngữ dùng trong các câu thoại diễn đạt thường thấy trong giao tiếp hằng ngày, không quá mới mẻ và xa lạ. Trong trường hợp này, nếu phương thức diễn đạt “*tụi + tên*”, “*tụi này*” được thay bằng phương thức diễn đạt khác, chẳng hạn như:

“có, mưa lớn, nên chúng Hảo mới tạt vô nhà sách để trốn mưa. Chớ chúng tớ/ chúng mình này ít học, nuốt chữ đâu có nổi...”

Khi đó, nghĩa của câu thoại vẫn giữ nguyên nội dung, nhưng các yếu tố liên nhân đã trở nên thay đổi. Điều này làm cho sự mộc mạc, giản dị của người dân Tây Nam Bộ bị thay đổi. Lý do là vì người dân miền Tây không dùng từ ngữ xưng hô “*chúng tớ/ chúng mình*” trong câu thoại, do không quen thuộc và tạo ra sự xa cách trong cuộc thoại với nhau. Điều này làm thiếu tự nhiên của câu thoại trong tác phẩm văn hoá. Qua đó, người đọc có thể thường cảm thấy đủ phong vị hữu hảo của ngôn từ Nam Bộ trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư.

Sự phân bố của từ ngữ xưng hô chỉ người nói mà cũng tôi đã khảo sát ở Bảng 1.2 thể hiện các vai xưng rất linh hoạt và số lần lặp lại trong tác phẩm xuất hiện nhiều ở các từ: *em* (xuất hiện 9 lần); *ông* (xuất hiện 8 lần); *thầy/ Quý/ anh* (xuất hiện 5 lần); *cha* (xuất hiện 4 lần); *ông lão* (xuất hiện 3 lần); *cưng/ cô Năm/ con/ bây* (xuất hiện 2 lần); *mày/ mầy/ mậy/ Dịu/ Phụng/ cha mẹ/ mẹ/ anh hai/ bây/ chị/ ta/ chú/ Tí*. Sự xuất hiện của các từ ngữ xưng hô chỉ người nghe này cũng không gây ra quá nhiều bất ngờ. Lý do là vì từ ngữ xưng hô chỉ người nghe cũng rất thường thấy trong ngôn ngữ miền Tây, nếu không muốn nói là đặc trưng phương ngữ của vùng Tây Nam Bộ. Việc sử dụng từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe có khi thì *tao/ mày; anh/ chị; cô/ chú,...* khá linh hoạt theo vị trí của người nói và người nghe trong giao tiếp. Việc sử dụng các phương thức diễn đạt như gọi tên *Quý/ cô Năm/ Dịu/ Phụng/ Tí* thể hiện sự thân mật trong cách xưng ngôi đầy quen thuộc và gần gũi giống như tính cách phóng khoáng và hào sảng của người dân miền Tây.

Câu thoại 3: "ông lão ơi, cái quần cộc của ông rách rồi, lù coi' cho coi", "Ngố mua cái bàn chải đánh răng mới rồi đó, màu xanh dương, ông lão nhớ lấy xài nhen..."

Câu thoại 4: "ông lão ơi đóng cổng giùm con..."

Câu thoại 3 và 4 được trích trong cuộc nói chuyện của nhân vật "ông lão" và "Ngố" trong mẩu truyện "Trong mùa mặt rưng". Hai câu thoại này chỉ rõ cách nói chuyện của người dân Nam Bộ khá đa dạng, trong cách dùng xưng hô tên với đối phương hay xưng hô một tên cho là quen thuộc, không quá cầu kì trong giao tiếp hội thoại. Khi đặt nhân vật này vào tình huống giao tiếp của vùng miền Bắc, e rằng không dễ xưng hô như thế trong cuộc thoại của cha và con gái. Quan niệm của người miền Bắc xem đó là thiếu sự kính trọng và tuyệt đối không dùng những từ ngữ như thế khi giao tiếp với người lớn tuổi hơn mình.

B. THẢO LUẬN

Nhận thấy ngôn ngữ trong giao tiếp đã khá phong phú, mà nay ngôn ngữ giao tiếp của người Tây Nam Bộ còn phong phú hơn, mang rõ nét đặc trưng của người miền Tây sông nước Cửu Long với vẻ chất phác, thật thà,... Ngôi xưng có câu từ không quá cầu kì, rườm rà nhưng vẫn truyền tải được nội dung trong cách hiểu của người miền Tây. Kết quả khảo sát tác phẩm "Đảo" của Nguyễn Ngọc Tư cho thấy, các mẩu chuyện của nữ nhà văn với giọng điệu đậm nét Tây Nam Bộ, rất dễ gần và hoà nhập với mọi người. Bên cạnh đó, ngôi xưng vô cùng phong phú từ người nói đến người nghe trong các cuộc thoại. Các cuộc thoại trong truyện ngắn mà chúng tôi khảo sát nhìn chung khá quen thuộc với người Tây Nam Bộ. Các phương thức diễn đạt này được sử dụng hầu hết trong các cuộc hội thoại hằng ngày. Từ ngữ chỉ người nói của người miền Tây đa dạng từ xưng *tôi*, đến xưng tên, xưng bằng vai vế,... còn từ ngữ chỉ người nghe cũng đa dạng không kém như: *tên*, *vai vế*,...

Bài viết ủng hộ quan điểm của tác giả Nguyễn Quang [9] khi nhận xét về sự li kì đầy thú vị của ngôn ngữ hội thoại, trong hệ thống từ ngữ xưng hô của người Việt Nam rất phong phú và đa dạng, đôi khi còn được xem như là những hiện tượng mang tính chất lí thú trong ngôn ngữ tiếng Việt. Tác giả Lê Biên [10] cho rằng: "*theo phân loại của một số nhà ngôn ngữ học Việt Nam, đại từ nhân xưng bao gồm: đại từ ngữ xưng hô gốc, đích thực và đại từ nhân xưng lâm thời*". Chúng tôi nghiên cứu và thấy được ở các ngôi xưng luôn thay đổi linh hoạt, không bị gò bó trong một khuôn khổ nhất định tùy vào vai vế, ngữ điệu mà các đoạn hội thoại có ngôi xưng đúng điệu, không làm biến mất đi giá trị bản chất của ngôi xưng, thậm chí các cuộc thoại có những ngôi xưng danh giữa người nói và người nghe rất đa dạng.

VI. KẾT LUẬN

Bài viết này đã khái quát việc sử dụng từ ngữ chỉ người nói và người nghe trong hội thoại nhân vật của tác phẩm *Đảo* của Nguyễn Ngọc Tư. Điều này được trình bày và khái quát lại để nhìn thấy khả năng sử dụng thông thạo của tác giả liên quan đến ngôi giao tiếp của người Tây Nam Bộ. Tác giả đã khắc hoạ một cái nhìn phong phú về việc xưng hô của người miền Tây Nam Bộ không chỉ trong cách sinh hoạt thường nhật mà còn trong các tình huống đặc biệt, hiếm gặp. Ở người nói, các phương thức diễn đạt thường gặp là em/ anh/ tôi/ mình/ chồng /ba/ con /tui/ vợ/ mày/ tao/ chị/anh hai, xưng tên/ vị trí của người nói: Ngố/ Mỹ Châu. Ở người nghe, các phương thức diễn đạt thường gặp là mày/ cưng/ thầy/ cô/ em/ bây/ chú/ mậy/ ông/ ông/ cha/ mẹ, xưng tên/ vị trí của người nghe: cô Năm/ ông lão/ chị Quý/ Tí. Bài viết chỉ khảo sát quy mô nhỏ, chưa khái quát hết các từ ngữ xưng hô trong các cuộc thoại của người miền Tây về từ ngữ xưng hô chỉ người nói và người nghe. Do vậy, bài viết mong đợi rằng sẽ có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến các phương thức diễn đạt xưng hô trong hội thoại văn học, từ đó giúp khái quát đặc trưng hội thoại của loại hình diễn ngôn này./.

VII. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Thị Ngọc Lang (1995). *Phương ngữ Nam Bộ: những khác biệt về từ vựng-ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, Viện Khoa học Xã hội Tp.HCM, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [2] Nguyễn Văn Khang (1996). *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Hà Nội: Văn hóa.
- [3] Lò Thị Hồng Nhung (2014). Cách xưng hô bằng các danh từ thân tộc trong tiếng Thái, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, Vol. 4, No. 222, pp.35 – 43.
- [4] Trương Thị Diễm (2002). Từ xưng hô có nguồn gốc từ danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt, *Luận án Tiến sĩ Ngữ văn*, Trường ĐH Vinh.
- [5] Hữu Đạt. (2005) *Mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa trong các từ xưng gọi tiếng Việt*, trong "*Việt Ngữ học dưới ánh sáng các lý thuyết hiện đại*", Hà Nội: KHXH.
- [6] Bùi Thị Thuý Hằng (2022). Nghiên cứu từ xưng hô trên thế giới và ở Việt Nam, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, Vol. 5, No. 79, pp.130 – 138.
- [7] Vũ Minh Hiền (2023). Đối chiếu đại từ nhân xưng tiếng Nhật với tiếng Việt nhằm mục đích dạy/ học dịch, *Tạp chí Lý luận ngôn ngữ*, No. 74, pp. 3 – 13.

- [8] Sacks, H., & Jefferson, G (1995). *Lectures on conversation* (Vol. 1 & Vol 2), Oxford: Blackwell.
- [9] Nguyễn Quang (2001). *Một số vấn đề giao tiếp và giao tiếp văn hoá*, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10] Lê Biên (1999). *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội: Giáo dục.

ANALYZING THE SPOKEN DISCOURSE IN 'DAO' BY NGUYEN NGOC TU: A STUDY OF FIRST AND SECOND PERSON PRONOUNS

Ngô Hai Quan, Chau Thien My, Phan Tuan Ly

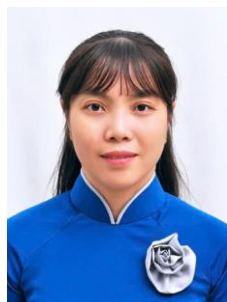
ABSTRACT— Communication among individuals of the same ethnicity, though from different regions, exhibits distinct characteristics. The literary works of authors hailing from various locales also reflect these unique communication styles. This paper examines the characteristics of address terms referring to the speaker and the listener used by characters in literary dialogues. The data were drawn from the short story collection "Dao" by Nguyen Ngoc Tu, a writer from the Southwest region of Vietnam. The collection consisted of 17 short stories with over 100 pages of text, containing 125 utterances featuring address terms. By generalizing these pronoun characteristics, the paper connected them with the conversational features of people in the Southwestern region in Vietnam, highlighting the beauty of conversational traits use and the art of language use to portray the simplicity and sincerity of the inhabitants.

Keyword — conversational analysis, person-denoting words, discourse analysis, "Dao" short stories.



Ngô Hải Quân là thạc sĩ Ngôn ngữ học tốt nghiệp tại trường Đại học Sài Gòn. Đang là dự bị Tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Hướng nghiên cứu chủ yếu: phân tích diễn ngôn, diễn ngôn hội thoại trong tác phẩm văn chương

trong và ngoài nước.



Châu Thiện Mỹ tốt nghiệp thạc sĩ Ngữ văn tại trường Đại học Đồng Tháp. Hướng nghiên cứu chủ yếu: phân tích diễn ngôn pháp luật Việt Nam.



Phan Tuấn Ly hiện tại là giảng viên tại Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam). Anh ấy tốt nghiệp Thạc sĩ Luật tại Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh và Tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Lĩnh vực

nghiên cứu chủ yếu: phân tích diễn ngôn pháp luật, Ngôn ngữ học chức năng hệ thống và các vấn đề ngữ pháp của tiếng Nhật hiện đại.